

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 2 NĂM 2014

PHẦN I- LÃI, LỖ

ĐVT : đồng (VNĐ)

Chỉ tiêu	Mã số	QUÝ II	QUÝ I	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4	5
TỔNG DOANH THU	01	490.545.348.808	429.245.745.283	919.791.094.091
Trong đó: *DT phối thổi (13,499,780kg)		153.102.229.000	170.965.631.000	324.067.860.000
*DTSP thép:- số lượng : (kg)		26.434.533	20.018.502	46.453.035
- Thành tiền		336.744.500.594	256.988.175.197	593.732.675.791
Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	03	0	0	0
- Hàng bán bị trả lại	06	0	0	0
Doanh thu thuần	10	490.545.348.808	429.245.745.283	919.791.094.091
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01 - 03)		490.545.348.808	429.245.745.283	919.791.094.091
2.Giá vốn hàng bán	11	470.592.927.898	416.162.011.736	886.754.939.634
Trong đó SP thép		318.005.397.999	247.690.504.413	565.695.902.412
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10 - 11)	20	19.952.420.910	13.083.733.547	33.036.154.457
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	247.691.902	674.517.012	922.208.914
5. Chi phí tài chính	22	5.184.963.939	5.871.316.647	11.056.280.586
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	4.271.218.627	5.808.138.763	10.079.357.390
6. Chi phí bán hàng	24	5.553.548.739	3.564.550.273	9.118.099.012
- Trong đó : Chi phí Cty phân bổ		0	0	0
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.609.289.128	5.791.214.283	12.400.503.411
- Trong đó : Chi phí Cty phân bổ		0	0	0
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30	2.852.311.006	-1.468.830.644	1.383.480.362
nh [30= 20+ (21-22)-(24+25)]				
9. Thu nhập khác	31	77.110.000	0	77.110.000
10. Chi phí khác	32	0	0	0
11. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40	77.110.000	0	77.110.000
12. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	2.929.421.006	-1.468.830.644	1.460.590.362
(50 = 30 + 40)				
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51	346.274.714	0	346.274.714
14. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	60	2.583.146.292	-1.468.830.644	1.114.315.648

LẬP BIỂU

TP.KTTC

Ngày 08 tháng 07 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Anh Kha

Dương minh Chính

Hoàng ngọc Oanh